



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH
(REE)**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý 1 năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Giữa niên độ kết thúc ngày 31/03/2008

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối quý
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN:	1,615,206,630,000	1,353,838,856,582
	1 Tiền và các khoản tương đương tiền	305,885,177,000	150,844,511,217
	2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	672,847,555,000	518,534,703,207
	3 Các khoản phải thu ngắn hạn	407,464,268,000	437,188,521,136
	4 Hàng tồn kho	204,891,377,000	233,715,864,307
	5 Tài sản ngắn hạn khác	24,118,253,000	13,555,256,715
II	TÀI SẢN DÀI HẠN:	1,275,918,399,000	1,366,916,031,879
	1 Các khoản phải thu dài hạn	-	-
	2 Tài sản cố định:	53,644,738,000	88,124,238,433
	- Tài sản cố định hữu hình	17,727,176,000	17,279,831,784
	- Tài sản cố định vô hình	4,192,288,000	12,515,648,845
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31,725,274,000	58,328,757,804
	3 Bất động sản đầu tư	405,989,415,000	399,054,439,588
	4 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	814,425,905,000	876,564,481,714
	5 Tài sản dài hạn khác	1,858,341,000	3,172,872,144
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2,891,125,029,000	2,720,754,888,461
IV	NỢ PHẢI TRẢ:	635,407,421,000	807,415,442,042
	1 Nợ ngắn hạn	531,139,710,000	693,514,168,576
	2 Nợ dài hạn	104,267,711,000	113,901,273,466
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU:	2,244,784,991,000	1,902,432,142,151
	1 Vốn chủ sở hữu:	2,244,774,857,000	1,894,834,253,870
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	575,149,920,000	575,149,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	1,315,439,887,150	1,315,439,887,150
	- Cổ phiếu quỹ	(28,913,000)	(28,912,770)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	67,387,527,000	109,607,190,382
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	286,826,435,850	(105,333,830,892)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
	2 Nguồn vốn kinh phí và quỹ khác:	10,134,000	7,597,888,281
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	10,134,000	7,597,888,281
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	10,932,617,000	10,907,304,268
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	2,891,125,029,000	2,720,754,888,461

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Giữa niên độ cho thời kỳ từ 01/01/2008 đến 31/03/2008
(Áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

(Đơn vị tính: đồng)

TT	Diễn giải	Quý 01 năm 2008	Lũy kế từ đầu năm
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	278,907,593,166	278,907,593,166
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(3,645,702,593)	(3,645,702,593)
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	275,261,890,573	275,261,890,573
4	Giá vốn hàng bán	(201,767,494,414)	(201,767,494,414)
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,494,396,159	73,494,396,159
6	Doanh thu hoạt động tài chính	13,238,864,517	13,238,864,517
7	Chi phí tài chính	(165,346,896,194)	(165,346,896,194)
8	Chi phí bán hàng	(6,815,908,929)	(6,815,908,929)
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(21,897,024,128)	(21,897,024,128)
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(107,326,568,575)	(107,326,568,575)
11	Thu nhập khác	1,192,938,640	1,192,938,640
12	Chi phí khác	(18,450,591)	(18,450,591)
13	Lợi nhuận khác	1,174,488,049	1,174,488,049
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(106,152,080,526)	(106,152,080,526)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(4,559,267,825)	(4,559,267,825)
16	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(4,080,451)	(4,080,451)
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(110,715,428,802)	(110,715,428,802)

Ghi chú: Nguyên nhân dẫn đến lợi nhuận trước thuế Quý 1 năm 2008 của Công ty lỗ là do trong Quý Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng tài chính 160,68 tỷ đồng cho các chứng khoán có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán tại thời điểm 31/03/2008.

TP.Hồ Chí Minh, ngày _____ tháng 04 năm 2008

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Mai Thanh

ĐVT: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,353,838,856,582	1,615,206,629,790
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	150,844,511,217	305,885,177,000
111	1. Tiền		20,844,511,217	57,963,628,000
112	2. Các khoản tương đương tiền		130,000,000,000	247,921,549,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10	518,534,703,207	672,847,555,000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		733,612,745,241	726,419,555,000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(215,078,042,034)	(53,572,000,000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		437,188,521,136	407,464,267,790
131	1. Phải thu khách hàng		140,100,555,286	135,073,777,000
132	2. Trả trước cho người bán		19,422,056,325	26,243,385,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ xây dựng		273,630,930,699	230,724,622,000
135	5. Các khoản phải thu khác		12,500,884,011	23,888,388,790
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8,465,905,185)	(8,465,905,000)
140	IV. Hàng tồn kho	4	233,715,864,307	204,891,377,000
141	1. Hàng tồn kho		236,749,343,526	207,924,856,000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3,033,479,219)	(3,033,479,000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5	13,555,256,715	24,118,253,000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,038,156,126	1,204,740,000
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,161,598,833	58,173,000
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	3,646,176,000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		9,355,501,756	19,209,164,000
200	B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1,366,916,031,879	1,275,918,399,210
220	I. Tài sản cố định	6	88,124,238,433	53,644,738,000
221	1. Tài sản cố định hữu hình		17,279,831,784	17,727,176,000
222	- Nguyên giá		35,599,797,125	35,148,152,000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,319,965,341)	(17,420,976,000)
227	2. Tài sản cố định vô hình	7	12,515,648,845	4,192,288,000
228	- Nguyên giá		12,706,962,163	4,234,323,000

ĐVT: VNĐ

Mã số	Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(191,313,318)	(42,035,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	58,328,757,804	31,725,274,000
240	II. Bất động sản đầu tư	9	399,054,439,588	405,989,415,210
241	1. Nguyên giá		479,992,437,210	479,992,437,210
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(80,937,997,622)	(74,003,022,000)
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	876,564,481,714	814,425,905,000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		55,768,395,332	178,122,459,000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		820,796,086,382	636,303,446,000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu dài hạn		-	-
260	IV. Tài sản dài hạn khác		3,172,872,144	1,858,341,000
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1,443,427,019	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,729,445,125	1,858,341,000
270	Tổng cộng tài sản		<u>2,720,754,888,461</u>	<u>2,891,125,029,000</u>

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A - NỢ PHẢI TRẢ		807,415,442,042	635,407,421,588
310	I. Nợ ngắn hạn		693,514,168,576	531,139,708,588
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	114,564,796,415	73,830,283,000
312	2. Phải trả người bán		105,239,213,898	121,578,616,294
313	3. Người mua trả tiền trước		110,452,079,534	140,505,000,294
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	13,882,384,992	54,517,024,000
315	5. Phải trả người lao động		18,463,200	1,369,443,000
316	6. Chi phí phải trả		-	2,541,305,000
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	14	347,271,768,925	135,227,204,000
320	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2,085,461,612	1,570,833,000
330	II. Nợ dài hạn		113,901,273,466	104,267,711,000
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-

ĐVT: VNĐ

Mã số	Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
333	2. Phải trả dài hạn khác		53,643,317,076	45,478,771,000
334	3. Vay và nợ dài hạn	15	47,567,563,133	47,567,563,000
335	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4,169,864,535	2,726,439,000
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		7,781,566,161	7,465,583,000
337	6. Dự phòng phải trả dài hạn		738,962,561	1,029,355,000
400	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		1,902,432,142,151	2,244,784,992,412
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1,894,834,253,870	2,244,774,858,412
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		575,149,920,000	575,149,920,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1,315,439,887,150	1,315,439,887,150
414	3. Cổ phiếu quỹ		(28,912,770)	(28,913,770)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		65,094,661,975	35,262,868,413
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		44,512,528,407	32,124,659,408
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(105,333,830,892)	286,826,436,211
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		7,597,888,281	10,134,000
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7,597,888,281	10,134,000
500	C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		10,907,304,268	10,932,617,000
440	Tổng cộng nguồn vốn		2,720,754,888,461	2,891,125,029,000

Hồ Trần Diệu Lynh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2008

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2008

DVT: VND

Mã số	Diễn giải	Thuyết minh	Quý 1	Lũy kế từ đầu năm 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	278,907,593,166	278,907,593,166
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17.1	(3,645,702,593)	(3,645,702,593)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	275,261,890,573	275,261,890,573
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(201,767,494,414)	(201,767,494,414)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		73,494,396,159	73,494,396,159
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	13,238,864,517	13,238,864,517
22	7. Chi phí tài chính	18	(165,346,896,194)	(165,346,896,194)
23	<i>Trong đó:</i>			
	<i>Chi phí lãi vay</i>		<i>(3,288,511,485)</i>	<i>(3,288,511,485)</i>
	<i>Chi phí dự phòng cho chứng khoán giảm giá</i>		<i>(161,506,042,034)</i>	<i>(161,506,042,034)</i>
24	8. Chi phí bán hàng		(6,815,908,929)	(6,815,908,929)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(21,897,024,128)	(21,897,024,128)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(107,326,568,575)	(107,326,568,575)
31	11. Thu nhập khác	19	1,192,938,640	1,192,938,640
32	12. Chi phí khác	19	(18,450,591)	(18,450,591)
40	13. Lợi nhuận khác	19	1,174,488,049	1,174,488,049
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(106,152,080,526)	(106,152,080,526)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(4,559,267,825)	(4,559,267,825)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	20.3		
	<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>		<i>(4,080,451)</i>	<i>(4,080,451)</i>
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(110,715,428,802)	(110,715,428,802)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)			

Hồ Trần Diệu Linh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2008

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2008
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế		(106,152,080,526)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
02	Khấu hao tài sản cố định	7,8,10	7,983,242,663
03	Các khoản dự phòng		161,506,042,034
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	17.2	148,880,400,658
06	Chi phí lãi vay	18	3,288,511,485
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		215,506,116,314
09	Tăng giảm các khoản phải thu		88,073,611,492
10	Tăng giảm hàng tồn kho		(28,824,487,593)
11	Tăng giảm các khoản phải trả		(322,065,893,431)
12	Tăng chi phí trả trước		(833,415,712)
13	Tiền lãi vay đã trả		(3,288,511,485)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40,776,938,287)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	20.2	16,769,922,672
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(412,447,419)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(75,852,043,449)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(37,311,945,696)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		7,129,838,770
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(78,059,148,194)
24	Tiền thu hồi cho vay của các đơn vị khác		90,480,000,000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(134,193,203,300)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10,241,434,997
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,821,678,727
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(119,891,344,696)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu		-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		92,771,438,456
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(52,036,924,680)

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 1 năm 2008
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
36	Chi trả cổ tức		(31,790,000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		40,702,723,776
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(155,040,664,369)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		305,885,175,586
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	150,844,511,217

 Hồ Trần Diệu Lynh
 Kế toán trưởng

 Nguyễn Thị Mai Thanh
 Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2008

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1506/GP-UB ngày 25 tháng 12 năm 1993 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 01/GPPH ngày 2 tháng 6 năm 2000 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Nhóm Công ty thông qua công ty mẹ, các công ty con, công ty liên kết, công ty đồng kiểm soát có các hoạt động chính là thiết kế, sản xuất và lắp đặt các hệ thống điều hòa không khí, thiết bị máy tính, thiết bị viễn thông và đồ điện gia dụng, sở hữu và cho thuê cao ốc văn phòng, cung cấp nước và tiến hành các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là chứng từ ghi sổ.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh và các công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày 31 tháng 03 năm 2008. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư của Công ty vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần kết quả hoạt động của công ty liên kết tương ứng với tỉ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các liên doanh được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá mua thực tế trừ đi khoản dự phòng thích hợp. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư cho phần chênh lệch giá mua thực tế cao hơn thị giá vào thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc ít hơn 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp nhập trước – xuất trước. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm báo cáo. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Tài sản cố định***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được phân bổ trong suốt thời gian còn lại của quyền sử dụng đất (36 năm và 3 tháng) tính từ tháng 01 năm 2008.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Nhà xưởng và máy móc	7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê vẫn giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản. Tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa hoặc một phần nhà cửa hoặc cả hai và cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm mục đích thu tiền cho thuê hoặc tăng giá trị hoặc cả hai hơn là phục vụ cho mục đích sản xuất hoặc cung cấp hàng hóa, dịch vụ; nhằm mục đích hành chính hoặc kinh doanh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Bất động sản đầu tư ban đầu được ghi nhận

theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua hoặc xây dựng bất động sản.

Khấu hao

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị phụ trợ	5 - 10 năm

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn được vốn hóa trong kỳ cần thiết để hoàn tất và đưa tài sản vào hoạt động theo đúng mục đích dự kiến. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích lập vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ công nhân viên đã làm việc tại Công ty được hơn 1 năm với mức trích lập bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ, công cụ vốn chủ sở hữu được công ty mua lại, trình bày trên phần nguồn vốn như một khoản giảm vốn chủ sở hữu, bằng với chi phí mua lại. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)***Quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ hợp đồng cung cấp và lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản tăng giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng

Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh (Hợp đồng HTKD)

Doanh thu được ghi nhận khi Hợp đồng HTKD công bố chia lợi nhuận cho các bên tham gia Hợp đồng HTKD.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi các khoản đầu tư được bán. Thu nhập từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư và các khoản thu nhập này được ghi nhận khi cổ tức được công bố.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)*Thuế**Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

2. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế (tiếp theo)

Thuế hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các đơn vị nộp thuế có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và đơn vị nộp thuế dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia phần lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại và được ghi nhận là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm.

Chỉ tiêu này không áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	741,427,874	361,392,867
Tiền gửi ngân hàng	20,103,083,343	57,602,234,118
Các khoản tương đương tiền	130,000,000,000	247,921,548,601
TỔNG CỘNG	<u>150,844,511,217</u>	<u>305,885,175,586</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng mua đang đi đường	79,146,061	22,913,354,007
Nguyên vật liệu tồn kho	61,636,976,508	48,507,019,880
Nguyên vật liệu tồn kho	205,268,205	129,918,928
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	125,751,686,156	103,147,060,755
Hàng hóa tồn kho	49,076,266,594	33,227,502,363
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,033,479,219)	(3,033,479,219)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>233,715,864,305</u>	<u>204,891,376,714</u>

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tài sản ngắn hạn khác	8,159,129,622	8,923,390,839
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,196,372,134	10,285,774,613
TỔNG CỘNG	<u>9,355,501,756</u>	<u>19,209,165,452</u>

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	16,352,542,722	7,643,918,000	4,122,353,000	6,452,866,000	576,470,278	35,148,152,000
- Tăng trong kỳ	-	404,245,580	-	47,399,545	-	451,645,125
Số cuối kỳ	16,352,542,722	8,048,163,580	4,122,353,000	6,500,267,545	576,470,278	35,599,797,125
<i>Trong đó : Đã khấu hao hết</i>	<i>816,700,000</i>	<i>46,921,191</i>	<i>606,346,904</i>	<i>958,398,063</i>	<i>576,470,278</i>	<i>3,004,836,436</i>
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số đầu năm	7,367,114,455	2,856,355,000	1,956,374,443	4,664,661,824	576,470,278	17,420,976,000
- Khấu hao trong kỳ	186,272,082	263,992,534	220,847,451	227,877,274	-	898,989,341
Số cuối kỳ	7,553,386,537	3,120,347,534	2,177,221,894	4,892,539,098	576,470,278	18,319,965,341
Giá trị còn lại						-
Số đầu năm	8,985,428,267	4,787,563,000	2,165,978,557	1,788,206,176	-	17,727,176,000
Số cuối kỳ	8,799,156,185	4,927,816,046	1,945,131,106	1,607,728,447	-	17,279,831,784

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>ĐVT: VNĐ</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	3,238,836,488	995,486,512	4,234,323,000
Tăng trong kỳ	8,559,734,675		8,559,734,675
Thanh lý, chuyển nhượng	87,095,512		87,095,512
Số cuối kỳ	11,711,475,651	995,486,512	12,706,962,163
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	42,035,000	42,035,000
Khấu hao trong kỳ	54,653,995	94,624,323	149,278,318
Số cuối kỳ	54,653,995	136,659,323	191,313,318
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	3,238,836,488	953,451,512	4,192,288,000
Số cuối kỳ	11,656,821,656	858,827,189	12,515,648,845

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
+ Xưởng số 9 ĐVB	2,196,421,009	2,171,539,000
+ Toà nhà Etown 2	514,801,145	2,288,041,000
+ Toà nhà Etown 3	16,492,494,295	7,444,100,000
+ Toà nhà Etown 4	36,223,466,586	16,983,983,000
+ Công trình Reetower Bà Hom	2,901,574,769	2,837,611,000
Tổng cộng	<u>58,328,757,804</u>	<u>31,725,274,000</u>

ĐVT: VNĐ

9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	394,715,561,157	84,746,010,755	215,692,297	315,173,001	479,992,437,210
- Tăng trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	394,715,561,157	84,746,010,755	215,692,297	315,173,001	479,992,437,210
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57,261,770,000	16,435,859,000	187,203,000	118,190,000	74,003,022,000
- Khấu hao trong kỳ	4,462,256,250	2,429,757,942	3,564,732	39,396,624	6,934,975,548
- Thanh lý					-
Số dư cuối kỳ	61,724,026,250	18,865,616,942	190,767,732	157,586,698	80,937,997,622
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	337,453,791,157	68,310,151,755	28,489,297	196,983,001	405,989,415,210
- Số cuối kỳ	332,991,534,907	65,880,393,813	24,924,565	157,586,303	399,054,439,588

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>DVT: VNĐ</i>	
10.1 - Đầu tư ngắn hạn		
Chứng khoán giao dịch	699,332,745,241	726,419,571,232
Đầu tư ngắn hạn khác	34,280,000,000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(215,078,042,034)	(53,572,000,000)
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư ngắn hạn	<u>518,534,703,207</u>	<u>672,847,571,232</u>
10.2 - Đầu tư dài hạn		
Đầu tư vào các công ty liên kết	54,900,000,000	177,130,006,900
Đầu tư vào các công ty đồng kiểm soát	868,395,332	992,451,808
Đầu tư dài hạn khác	820,796,086,382	636,303,428,712
Giá trị còn lại của các khoản đầu tư dài hạn	<u>876,564,481,714</u>	<u>814,425,887,420</u>
TỔNG CỘNG	<u>1,395,099,184,921</u>	<u>1,487,273,458,652</u>

11. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

<i>DVT: VNĐ</i>			
Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
1. Công ty Cổ Phần Dịch Vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh R.E.E	99,99	TP HCM Việt Nam	Cơ điện lạnh
2. Công ty Cổ Phần Vĩnh Thịnh	97,11	TP HCM Việt Nam	Điện máy
3. Công ty TNHH Quản Lý & Khai Thác Bất Động Sản R.E.E	100,00	TP HCM Việt Nam	Dịch vụ cho thuê văn phòng
4. Công ty CP Điện Máy R.E.E	99,99	TP HCM Việt Nam	Điện máy
5. Công ty Cổ Phần Bất Động Sản R.E.E	90,00	TP HCM Việt Nam	Bất động sản

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
	<i>DVT: VNĐ</i>	
Vay ngắn hạn	99,264,796,415	53,430,282,639
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	15,300,000,000	20,400,000,000
TỔNG CỘNG	<u>114,564,796,415</u>	<u>73,830,282,639</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,733,619,723	40,960,099,000
Thuế GTGT hàng bán nội địa	(56,729,110)	4,303,511,775
Thuế tiêu thụ đặc biệt	6,062,714,789	4,855,078,000
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1,096,982,122	1,890,575,225
Thuế xuất nhập khẩu	1,495,564,643	1,936,651,000
Các loại thuế khác	550,232,825	571,109,000
TỔNG CỘNG	<u>13,882,384,992</u>	<u>54,517,024,000</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các khoản phải trả khác	291,528,363,343	89,157,109,000
Nhận ký quỹ	53,643,314,076	45,478,771,000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	2,100,091,506	591,324,000
TỔNG CỘNG	<u>347,271,768,925</u>	<u>135,227,204,000</u>

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay dài hạn	47,567,563,133	47,567,563,133

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN LẠNH

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2008

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước							
Số đầu năm	338,043,430,000	452,272,245,150	(28,912,770)	68,382,978,560	19,326,824,370		206,568,967,211
Phát hành cổ phiếu mới	237,106,490,000	863,167,642,000					
Lợi nhuận tăng trong kỳ							290,991,393,000
Chia cổ tức							(30,489,591,000)
Phân phối quỹ				(33,120,110,147)	12,797,835,038	10,134,000	(180,244,333,000)
Sử dụng quỹ						-	
Số cuối kỳ	575,149,920,000	1,315,439,887,150	(28,912,770)	35,262,868,413	32,124,659,408	10,134,000	286,826,436,211
Năm nay	575,149,920,000	1,315,439,887,150	(28,912,770)	35,262,868,413	32,124,659,408	10,134,000	286,826,436,211
Số đầu năm							-
Phát hành cổ phiếu mới							-
Lợi nhuận tăng trong kỳ							(110,715,428,802)
Chia cổ tức							(231,588,463,448)
Phân phối quỹ				29,831,793,562	12,387,868,999	7,626,578,292	(49,856,374,853)
Sử dụng quỹ						(38,824,011)	
Số cuối kỳ	575,149,920,000	1,315,439,887,150	(28,912,770)	65,094,661,975	44,512,528,407	7,597,888,281	(105,333,830,892)

17. DOANH THU**17.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Quý I</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm</i>
Tổng doanh thu	278,907,593,166	278,907,593,166
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	47,633,857,555	47,633,857,555
<i>Doanh thu từ cung cấp dịch vụ (cho thuê văn phòng và các dịch vụ có liên quan)</i>	48,650,158,301	48,650,158,301
<i>Doanh thu từ dịch vụ cung cấp & lắp đặt</i>	182,623,577,310	182,623,577,310
Các khoản giảm trừ doanh thu	(3,645,702,593)	(3,645,702,593)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(3,645,702,593)	(3,645,702,593)
Doanh thu thuần	<u>275,261,890,573</u>	<u>275,261,890,573</u>

17.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Quý I</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm</i>
Lãi tiền gửi	4,421,122,104	4,421,122,104
Cổ tức lợi nhuận được chia	1,168,980,926	1,168,980,926
Lãi chênh lệch tỷ giá	518,547,021	518,547,021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	7,130,214,466	7,130,214,466
TỔNG CỘNG	<u>13,238,864,517</u>	<u>13,238,864,517</u>

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Quý I</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm</i>
Lãi tiền vay	3,455,685,962	3,455,685,962
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	385,163,323	385,163,323
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	161,506,042,034	161,506,042,034
Chi phí tài chính khác	4,875	4,875
TỔNG CỘNG	<u>165,346,896,194</u>	<u>165,346,896,194</u>

Tổng danh mục đầu tư tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2008 so với giá thị trường có chênh lệch dương 341 tỷ đồng, trong đó có một số Chứng khoán có chênh lệch dương và một số có chênh lệch âm. Tuy nhiên, để đảm bảo tính tuân thủ và nhất quán trong quản trị hạch toán kế toán, Công ty đã lập dự phòng tài chính cho các

Chứng khoán có chênh lệch âm vào báo cáo tài chính giữa niên độ thời điểm 31 tháng 03 năm 2008.

19. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Quý I</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm</i>
Thu nhập khác	1,192,938,640	1,192,938,640
Thu thanh lý tài sản	30,818,181	30,818,181
Thu nhập khác	1,162,120,459	1,162,120,459
Chi phí khác	(18,450,591)	(18,450,591)
Chi phí khác	(18,450,591)	(18,450,591)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1,174,488,049</u>	<u>1,174,488,049</u>

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với thuế suất bằng 28% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh, trừ thu nhập cổ tức được miễn thuế và từ hoạt động cho thuê tòa nhà văn phòng E-Town, được hưởng thuế suất ưu đãi 25% như được nêu dưới đây.

Theo Công văn số 3558/UB-CN ngày 8 tháng 10 năm 2001 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, thu nhập từ hoạt động cho thuê tòa nhà văn phòng E-Town của Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2004 và được giảm 50% trên thuế suất ưu đãi 25% cho bốn (4) năm tiếp theo tính từ năm 2005.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>ĐVT: VNĐ</i>	
	<i>Quý I</i>	<i>Luỹ kế từ đầu năm</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4,559,267,825)	(4,559,267,825)
TỔNG CỘNG	<u>(4,559,267,825)</u>	<u>(4,559,267,825)</u>

20.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

GIỮA NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2008

kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm ba bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt

Thương mại

Cho thuê bất động sản

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Kết quả bộ phận Quý I năm 2008 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2008 như sau:

	<i>DVT: VNĐ</i>			
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Hợp nhất</i>
<i>Doanh thu</i>				
Tổng doanh thu của bộ phận	183,448,078,564	62,356,332,534	52,205,862,674	298,010,273,772
Doanh thu giữa các bộ phận	<u>(15,845,643,072)</u>	<u>(4,906,733,072)</u>	<u>(1,996,007,055)</u>	<u>(22,748,383,199)</u>
Tổng cộng	<u>167,602,435,492</u>	<u>57,449,599,462</u>	<u>50,209,855,619</u>	<u>275,261,890,573</u>
<i>Kết quả bộ phận</i>				
Kết quả hoạt động kinh doanh	8,915,049,408	8,094,287,153	27,772,126,541	44,781,463,102
Thu nhập tài chính				13,238,864,517
Chi phí tài chính				(165,346,896,194)
Thu nhập khác				1,192,938,640
Chi phí khác				(18,450,591)
Thuế TNDN				(4,559,267,825)
Lợi ích cổ đông thiểu số				<u>(4,080,451)</u>
Tổng lợi nhuận sau thuế				<u>(110,715,428,802)</u>

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 03 năm 2008 như sau:

	<i>DVT: VNĐ</i>			
	<i>Dịch vụ cung cấp thiết bị và lắp đặt</i>	<i>Thương mại</i>	<i>Cho thuê bất động sản</i>	<i>Hợp nhất</i>
Tài sản của bộ phận	520,001,610,219	184,675,971,296	404,919,820,612	1,109,597,402,127
Các khoản đầu tư				1,452,194,932,812
Tài sản không phân bổ				<u>158,962,553,522</u>
Tổng tài sản				<u>2,720,754,888,461</u>
Nợ của bộ phận	281,040,430,388	89,601,624,370	120,502,321,187	491,144,375,945
Nợ không phân bổ				<u>318,630,529,097</u>
Tổng nợ				<u>809,774,905,042</u>

24. CÁC SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng trong các báo cáo tài chính của năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của các báo cáo tài chính năm này.

25. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 31 tháng 03 năm 2008 và Quý I năm 2008 kết thúc cùng ngày đã được Tổng Giám Đốc Công ty phê duyệt để phát hành vào ngày 25 tháng 04 năm 2008.

Hồ Trần Diệu Lynh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mai Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 04 năm 2008